

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2024/DS-ST

Ngày: 18/9/2024.

V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố
quyền sử dụng đất, tranh chấp về
thừa kế tài sản và hủy một phần giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hữu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Quốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 11 và 18 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2019/TLST-DS, ngày 21 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2024/QĐXXDS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Phấn K; Sinh năm 1990; Địa chỉ: Hẻm G Quốc lộ A, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C; Sinh năm 1958; Địa chỉ: Số A ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng; Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Hoàng P1-Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; (theo quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng dân sự số 726/QĐ-UBND ngày 14/9/2020) (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

2- Bà Nguyễn Thị X; Sinh năm 1952; Địa chỉ: Số A ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3- Ông Nguyễn Văn T; Sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4- Ông Nguyễn Văn Ú; Sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5- Ông Nguyễn Văn C1; Sinh năm 1966; Địa chỉ: Số D ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

6- Bà Nguyễn Thị H; Sinh năm 1970; Địa chỉ: Số A ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

7- Bà Nguyễn Thị T1; Địa chỉ: Số A ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

8- Ông Nguyễn Văn T2; Địa chỉ: Số A ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

9- Ông Nguyễn Văn L; Địa chỉ: Số A ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

10- Bà Phạm Thị H1; Sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt)

11- Bà Trần Thị Bảy E; Địa chỉ: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt)

12- Bà Nguyễn Ngọc T3; Sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt)

13- Ông Lê Văn S; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt)

14- Bà Nguyễn Thị N; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt)

15- Ông Nguyễn Quốc H2; Sinh ngày 01/01/1989; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt)

* Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C1 là ông Nguyễn Văn P là nguyên đơn trong vụ án (có mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H: Bà Trương Thị Mỹ L1; Sinh năm 1987; Địa chỉ: Địa chỉ: Hẻm G Quốc lộ A, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt)

* Người đại diện theo ủy quyền của của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T1 là ông Nguyễn Văn C là bị đơn trong vụ án (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2019; đơn xin rút một phần đơn khởi kiện ngày 08/9/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Văn P là ông Dương Phấn K trình bày các vấn đề sau:*

Cha mẹ của ông Nguyễn Văn P là ông Nguyễn Văn D (tên gọi khác M) chết ngày 27/4/1981 và bà Bùi Thị L2 (tên gọi khác Ba) chết ngày 20/01/1983 có 09 người con chung bao gồm: bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Ú, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng B chết ngày 08/04/1972 (người thừa kế theo pháp luật của ông B là bà Phạm Thị H1), Nguyễn Văn B1 (Nguyễn Văn H3) chết ngày 08/4/1972, không có con chung chỉ còn vợ là Trần Thị Bầy E. (BL: 33-34, 462-463, 466-467); Lúc sinh thời cha mẹ ông có tạo lập được diện tích đất 11 công tầm cây tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, phần đất này cụ D và cụ L2 chưa được cấp giấy chứng nhận. Khoảng năm 1980, cha mẹ có cho ông diện tích đất 01 công tầm cây. Khi chết cha mẹ ông không có để lại di chúc, phần đất nêu trên do ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H quản lý và sử dụng. Khoảng năm 1990 ông có cổ cho ông C diện tích 01 công tầm cây của cha mẹ cho ông với giá 02 chỉ vàng 24k, khi cổ hai bên không có làm giấy, chỉ thỏa thuận miệng, không xác định thời hạn chuộc, khi nào có tiền thì ông chuộc lại đất. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên đến nay ông vẫn chưa chuộc được đất. Đến năm 2018 ông có tiền chuộc lại đất thì ông C không đồng ý cho ông chuộc lại. Đồng thời ông C còn đuổi em gái là bà Nguyễn Thị H4 đi nơi khác sinh sống không cho bà H4 ở trên phần đất của cha mẹ với lý do ông C là con trai trong nhà đã quản lý đất nhiều năm và được các anh em khác bán đất cho nên là đất của mình không còn là đất của cha mẹ.

Không đồng ý nên ông đã nộp đơn yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải cho ông được chuộc lại 01 công tầm cây đất và yêu cầu hưởng di sản thừa kế phần còn lại của cha mẹ theo quy định của pháp luật. Ngày 24/4/2019 Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện K đã tổ chức hòa giải tranh chấp giữa hai bên nhưng không thành. Tại buổi hòa giải ông C trình bày "đất của cha mẹ tạo lập có 11 công, khi cha mẹ còn sống đã hưởng cho các anh em trai bao gồm: ông C1, ông C, ông T, ông Ú và ông P mỗi người 01 công còn hai người con gái là bà X và bà H4 thì chưa hưởng. Sau đó các anh em được hưởng đất đã sang lại toàn bộ đất được hưởng cho ông C nên ông C được quyền sử dụng, phần diện tích đất còn lại khoảng 06 công ông C quản lý, sử dụng nhiều năm và được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 471477 cấp ngày 17/12/2015 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ số 35, diện tích 12.892,5m² đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng nên đất này là của ông C, ông C không đồng ý hưởng thừa kế và không đồng ý cho ông chuộc lại đất với lý do ông đã sang cho ông C".

Việc ông C trình bày nêu trên là không đúng do đất ông chỉ cổ cho ông C và phần đất còn lại 10 công tầm cây là di sản thừa kế của cha mẹ để lại chưa được phân hưởng không phải đất của ông C. Ủy ban nhân dân huyện K không

xác minh làm rõ nguồn gốc đất nhưng lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C là không đúng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh chị em ông.

Ngày 8/8/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hưởng thừa kế di sản do cha mẹ của nguyên đơn để lại: chỉ yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn D và bà Bùi Thị L2 để lại là diện tích khoảng 06 công, (theo thẩm định là phần A và phần C) thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho các đồng thừa kế. Riêng phần B nguyên đơn xin bị đơn cho chuộc lại đất.

Những phần đất hưởng cho các anh em trước đây ông P không yêu cầu xem xét, ông P chỉ yêu cầu xem xét phần B cho ông chuộc lại, yêu cầu hưởng thừa kế phần C và phần A theo sơ đồ thẩm định ngày 21/10/2019. Chỉ yêu cầu xem xét phần đất còn các tài sản gắn liền trên đất là các tài sản của gia đình ông C ông P không yêu cầu.

Nay ông Nguyễn Văn P yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc gia đình ông Nguyễn Văn C cho ông Nguyễn Văn P chuộc lại diện tích đất 01 công tầm cây với giá 02 chỉ vàng 24K, (theo thẩm định là phần B) đất thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn D (M) và bà Bùi Thị L2 (Ba) để lại theo thẩm định là diện tích đất phần C và phần A thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho các đồng thừa kế là: bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Ú, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng B chết ngày 08/04/1972 (người thừa kế theo pháp luật của ông B là bà Phạm Thị H1) Nguyễn Văn B1 (Nguyễn Văn H3) chết ngày 08/4/1972, không có con có vợ là Bà Trần Thị Bảy E. Ông Nguyễn Văn P yêu cầu được nhận giá trị phần hưởng thừa kế.

- Hủy một phần (phần A, B, C) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 471477 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 17/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn C thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ số 35, diện tích 12.892,5m² đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**Theo bị đơn ông Nguyễn Văn C và trong quá trình giải quyết vụ án (BL 57-59, 61-62, 70-71), trình bày:*

Ông Nguyễn Văn C trước đây sống chung với cha mẹ, khi cha ông mất năm 1981, sau đó mẹ ông mất năm 1983 có để lại 11,292,5m² công tầm nhà nước, đất chưa được cấp giấy. Sau khi cha, mẹ ông C mất được khoảng 3-4 năm, không nhớ rõ năm nào, ông C hưởng lại phần đất của cha mẹ để lại cho các anh chị em như sau: 1. Nguyễn Văn T4, 01 công tầm 03 mét. 2. Nguyễn Văn Ú, 01 công tầm 03 mét. 3. Nguyễn Văn P, 01 công tầm 03 mét. 4. Nguyễn Văn C1, 01 công góc tư tầm 03 mét, sau đó ông C1 lấy thêm khoảng 03 công tầm 3 mét phần đất của cha, mẹ để lại bán cho ông Nguyễn Văn H5 (ông C1 bán cho ông Nguyễn Văn H5 tổng cộng là 4 công góc tư tầm 3 mét). Trong phần đất ông C1

bán cho ông H5 thì ông H5 bán lại cho bà Nguyễn Thị N 01 phần diện tích 1.600m² sau đó bà N bán phần đất này lại cho ông C, phần còn lại ông H5 cất nhà ở cho đến nay, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H không có được hưởng. Sau khi hưởng, thì các anh em không canh tác nữa đã chuyển nhượng lại cho ông C gồm: Nguyễn Văn Ú; 01 công tầm 03 mét giá 8 chỉ vàng 24k; Nguyễn Văn T4; 01 công tầm 03 mét giá bao nhiêu ông không nhớ; Nguyễn Văn P; 01 công tầm 03 mét giá 10 chỉ vàng 24k, việc mua bán thực hiện với nhau bằng miệng, không có làm giấy tờ, việc mua bán với ông P có bà Nguyễn Thị X biết vì lúc bán ông P có cho bà X mượn 2 chỉ vàng 24k. Kể từ đó ông C đã canh tác cho đến nay với tổng diện tích là: 12.892,5m². Hiện nay phần đất này đã được cấp giấy năm 1995 và đến năm 2015 thì đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có phần đất của ông S, ông H5, bà N

Trên phần đất tranh chấp có nhà của ông Lê Văn S, ông Nguyễn Văn H5 và trồng măng cụt và nhà của ông Nguyễn Văn C.

Theo bản vẽ thẩm định thì ông C xác định phần A trong bản vẽ là chưa hưởng, phần B đã hưởng cho ông T, ông T bán lại cho C, phần C hưởng cho ông P cũng đã bán lại cho ông C.

Khi phân hưởng di sản thì ông C yêu cầu áp dụng thời hiệu để giải quyết.

Nay ông Nguyễn Văn P yêu cầu chuộc lại phần đất là không đúng, ông C không đồng ý, gì trước đây đã chuyển nhượng cho ông C rồi, nay ông P yêu cầu chuộc lại là hoàn toàn không đúng sự thật.

Ông P yêu cầu hưởng di sản thừa kế đất do cha mẹ để lại ông C không đồng ý, gì khi cha mẹ qua đời, sau đó các anh em đã phân hưởng rồi, nay quyền thừa kế trên 30 năm không còn hiệu lực, mong Tòa án áp dụng Luật thừa kế hiện nay.

Ông Nguyễn Văn P yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 47147 do UBND huyện K cấp ngày 17/12/2015 thuộc đất 141, tờ bản đồ số 35, diện tích: 12.892m² đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là ông C không đồng ý, vì từ trước đến nay ông đã canh tác trên 40 năm rồi, không có ai tranh chấp quyền sử dụng đất, những người lân cận có biết là anh Nguyễn Văn T5, ấp A, thị trấn L, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và ông Nguyễn Văn M1, cư ngụ A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ú, trình bày:* (BL; 490-491) ông là em ruột của ông P và ông C, ông thống nhất với nguyên đơn và bị đơn về tên họ ngày tháng năm sinh năm mất của cha, mẹ và phần đất cha, mẹ để lại, do cha mẹ chết không để lại di chúc, khi cha mẹ mất thì anh em hưởng mỗi người một công, chỉ có bà X, bà H không được hưởng, phần đất ông Ú được hưởng thì ông Ú sử dụng khoảng 3 năm mới bán lại cho ông C, ngoài ông bán cho ông C thì ông biết ông T cũng bán lại cho ông C phần đất được hưởng. ông P yêu cầu hưởng thừa kế thì ông không đồng ý vì các anh em được hưởng rồi, phần còn lại ông C thờ cúng cha, mẹ. việc ông P bán hay cố đất cho ông C thì ông Ú không biết, vì ông ở xa và ông bán đất cho ông C rồi không còn làm ở phần đất đó ông không biết. ông không biết việc ông C được cấp giấy và cũng không khiếu nại gì về việc cấp giấy. sau khi thẩm phán cho xem bản vẽ thì

ông Ú xác định phần chưa hưởng là phần A, phần đó để thờ cúng, cây trên phần đất chưa hưởng do ông C trồng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày tại phiên tòa:* ông T là anh ruột của ông P và ông C, về tên họ cha mẹ năm sinh, năm mất thì ông thống nhất với nguyên đơn và bị đơn, phần đất cha mẹ để lại ông T thống nhất theo nguyên đơn và bị đơn, trước khi cha mẹ mất đã cho ông phần đất một công, các anh em được hưởng mỗi người một công, chỉ có bà X, bà H không được hưởng, hàng thừa kế ông thống nhất theo nguyên đơn, phần một công của ông T được hưởng đã bán lại cho ông C. *nếu có hưởng thừa kế thì ông xin nhận phần của ông.*

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 trình bày:* (BL: 84-85) ông là anh ruột của ông P, em ruột của ông C, các phần về quan hệ thừa kế, phần đất cha mẹ để lại ông C1 thống nhất với nguyên đơn và bị đơn, phần đất cha mẹ để lại các anh em hưởng cho mỗi người một công, chỉ có bà X không nhận, bà H không có được hưởng, phần đất ông C1 được hưởng đã bán lại cho ông Lê Văn S 01 công, bán cho ông H5 phần đất bìa do lúc đó ông bán cho ông S, nên ở tạm trên phần đất bìa, phần đất bìa nhỏ không làm gì được nên ông bán lại cho ông H5, phần đất ông bán tổng cộng khoảng 1,5 công, sau đó ông H5 bán lại cho bà N, còn phần ông Ú, ông T bán lại cho ông C, các phần đất cho trước khi cha mẹ mất, ông C1 đã nhận rồi nên không yêu cầu hưởng thừa kế, chỉ yêu cầu hưởng cho bà H, vì bà H chưa được hưởng, theo ông C1 biết thì ông P chỉ cố cho ông C chứ không có bán, ông P có 2 chỉ đất ruộng, khi ông C được cấp giấy ông không biết, không khiếu nại gì, sau khi ông chiến xem bản vẽ của văn phòng Đ, thì ông xác định phần A và phần C là chưa hưởng, cây trên phần đất chưa hưởng do ông C trồng, *Tại phiên tòa ngày 11/9/2024 ông C1 trình bày, nếu có hưởng thừa kế thì ông C1 nhường phần của ông lại cho ông P nhận.*

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:* (BL: 96, 97) bà là chị ruột của ông P và ông C, về cha mẹ, hàng thừa kế và phần đất tranh chấp bà thống nhất với nguyên đơn và bị đơn, sau khi cha mẹ mất ông C là người quản lý phần đất, đất chưa được cấp giấy, một thời gian sau ông C hưởng lại cho ông T, ông Ú, ông P mỗi người một công tầm 3 mét, riêng ông C1 01 công gốc từ tầm 3 mét, sau đó ông C1 lấy thêm 03 công tầm 3 mét chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H5, sau khi được cho đất ông Ú ông T, ông P bán lại cho ông C, vì ba người này có nói với bà X việc bán đất cho ông C nên mới biết và sau khi bán đất ông P có cho bà X mượn 2 chỉ vàng 24k, còn giá cả ông P và ông C bán bao nhiêu thì không biết, về di sản thừa kế bà yêu cầu hưởng theo pháp luật, phần được hưởng bà sẽ nhận, về việc ông P cho là cố đất cho ông C là không đúng, ông P đã bán cho ông C rồi.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H và bà Phạm Thị H1:* thống nhất với lời trình bày của các đồng thừa kế, nếu có hưởng thừa kế thì xin nhận giá trị phần được hưởng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ú thống nhất với lời trình bày của các đồng thừa kế, ông không yêu cầu hưởng thừa kế.*

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn T2 trình bày:* (BL: 90, 95) bà T1 là vợ ông C còn ông L, ông T2 là con ruột của ông C, có cùng hộ khẩu với ông C, trong hộ khẩu có 5 người, ông C, bà T1, ông T2, ông L và em Nguyễn Ngọc T3 lấy chồng về Cái Côn chưa cắt hộ khẩu, ông P khởi kiện bà T1, ông T2, ông Lê K1 đồng ý vì đất đã bán cho cha là ông C rồi, đất đã hưởng cho các bác các chú hết rồi nên không đồng ý hưởng thừa kế

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc H2 trình bày như sau:*Phần đất tranh chấp di sản thừa kế là của cha ông tên Nguyễn Văn H5 đã mua lại của ông Nguyễn Văn C1, hiện nay ông đang quản lý sử dụng phần đất này.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của BLTTDS năm 2015 và người đại diện theo ủy quyền, thực hiện đúng theo quy định tại Điều 86 của BLTTDS năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Chấp nhận sự thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa của nguyên đơn

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, yêu cầu: Buộc ông Nguyễn Văn C cho ông Nguyễn Văn P chuộc lại phần B diện tích đất 1300m² với giá 02 chỉ vàng 24K, đất thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Bùi Thị L2 để lại cho các đồng thừa kế, là phần C diện tích đất 1300m² thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần (phần A, B, C) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 471477 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 17/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn C thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ số 35, diện tích 12.892,5m² đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Bùi Thị L2 để lại cho các đồng thừa kế, là phần A diện tích 3218,62m² thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Giao cho ông Nguyễn Văn C đất và các tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích của phần A, B, C theo sơ đồ thẩm định ngày 21/10/2019, thuộc một

phần thừa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Các phần này gia đình bị đơn Của đang quản lý sử dụng, Các phần còn lại của thửa 141 các đồng thừa kế thống nhất không yêu cầu xem xét.

Về giá trị kỷ phần thừa kế:

Ông Nguyễn Văn C được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế (02 kỷ phần) số tiền là 239.608.000 đồng.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H, người thừa kế theo pháp luật của ông B là bà Phạm Thị H1 mỗi người một giá trị kỷ phần thừa kế số tiền là 119.804.000 đồng.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn P giá trị 02 kỷ phần thừa kế số tiền là 239.608.000 đồng.

Ông P, ông C, bà X, ông T, ông Ú thuộc trường hợp người cao tuổi nên cần xem xét khi tuyên án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn P thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn C, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Bảy E, bà Nguyễn Ngọc T3, ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Quốc H2 và Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H là bà Trương Thị Mỹ L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tất cả đều vắng mặt. Riêng người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố S có yêu cầu xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án thì vào ngày 08/9/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn thay một phần yêu cầu khởi kiện hưởng thừa kế là chỉ yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn D (M) và bà Bùi Thị L2 (Ba) để lại là một phần của thửa đất số 141, tờ bản đồ số 35 tại phần A có diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) và Phần C: diện tích 1300m² 5m² đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/10/2019; yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 471477 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 17/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn C đối với các

phần đất nguyên đơn yêu cầu hưởng thừa kế và phần đất nguyên đơn yêu cầu chuộc lại thuộc một phần của thửa đất số 141, tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Nhận thấy việc nguyên đơn thay đổi một phần đơn yêu cầu khởi kiện, là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật và không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện nói trên của nguyên đơn.

[4] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/10/2019 (BL số 194 - 199) và Chứng thư thẩm định giá ngày 06/7/2023, xác định một phần của thửa đất số 141, tờ bản đồ số 35, theo đo đạc thực tế có diện tích và giá trị như sau:

- Phần A: Bị đơn Nguyễn Văn C đang quản lý sử dụng, có diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²), có giá trị đất theo thẩm định là 1.245.737.700 đồng;

- Phần B: Bị đơn ông Nguyễn Văn C đang quản lý sử dụng, diện tích 1300m²;

- Phần C: bị đơn Cừa đang quản lý sử dụng, diện tích 1300m², phần này nguyên đơn yêu cầu hưởng thừa kế, có giá trị đất theo thẩm định 417.300.000 đồng.

Các đồng thừa kế thống nhất cây trồng, công trình xây dựng trên đất đối với phần A, C là của bị đơn Cừa, nên không yêu cầu xem xét, chỉ yêu cầu xem xét hưởng giá trị đất.

[5] Xét yêu cầu hưởng thừa kế của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P đối phần A có diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²), phần C diện tích đất 1300m² thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

[5.1] Đối với phần A có diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng: Các đồng thừa kế của cụ D và cụ L2 đều xác định thửa đất số 141 mà các đồng thừa kế yêu cầu hưởng di sản, thửa đất này là tài sản chung của cụ D và cụ L2 cùng tạo lập trong quá trình sống chung với nhau. Sau khi các anh em tự phân hưởng với nhau một phần của thửa 141, phần còn lại là phần A có diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) các đồng thừa kế xác định phần đất này chưa hưởng cho ai và hiện bị đơn C đang quản lý sử dụng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn văn C trình bày trường hợp nếu phải hưởng theo quy định pháp luật đối với diện tích đất nói trên thì ông yêu cầu áp dụng thời hiệu. Xét thấy, căn cứ vào Nghị quyết 02/HĐTP, ngày 19/10/1990 của hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân Tối Cao, quy định về pháp lệnh thừa kế, thì cụ Nguyễn Văn D (tên gọi khác M) chết ngày 27/4/1981 và cụ Bùi Thị L2 (tên gọi khác Ba)

chết ngày 20/01/1983, như vậy trong vụ án này thời điểm mở thừa kế là trước ngày 10/9/1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990 và theo Điều 623 BLDS năm 2015 quy định thời hiệu thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, trong vụ án này từ ngày 10/9/1990 đến thời điểm nguyên đơn ông Nguyễn Văn P khởi kiện là ngày 05/6/2019, là 29 năm chưa hết 30 năm theo Điều 623 BLDS năm 2015 quy định nên thời hiệu yêu cầu hưởng thừa kế vẫn còn. Do đó, diện tích 3.808,4m² thuộc một phần thừa số 141, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ Nguyễn Văn D, cụ Bùi Thị L2 chết để lại không có di chúc. Vì vậy, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ D và cụ L2 chết để lại là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P2 về việc yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với phần A có diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) thuộc một phần thừa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Đối với phần C diện tích đất 1300m² thuộc một phần thừa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy, tại phiên tòa ngày 13/9/2023, ngày 06/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan điều xác nhận, sau khi cha mẹ mất thì các anh chị em tự phân hưởng di sản là phần đất thuộc thừa 141 hiện nay như sau: ông Nguyễn Văn T, 01 công tầm 03 mét; ông Nguyễn Văn Ú, 01 công tầm 03 mét; Nguyễn Văn P, 01 công tầm 03 mét; Nguyễn Văn C1, 01 công góc tư tầm 03 mét, sau đó ông C1 lấy thêm khoảng 03 công tầm 3 mét phần đất của cha, mẹ để lại bán cho ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn C 01 công tầm 03 mét (phần của ông C ông của xác định là tại phần C hiện nay). Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P cho rằng phần đất ông C được hưởng là ở vị trí khác và theo ông P xác định thì phần ông của được hưởng là phần đất tiếp giáp với phần C hiện nay. Nhưng tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T thừa nhận phần đất 01 công tầm 03 mét mà ông được hưởng có vị trí nằm tiếp giáp với phần C hiện nay và ông đã bán lại cho ông C phần đất này. Như vậy lời trình bày của nguyên đơn cho rằng phần đất mà ông C được hưởng không phải là phần C mà là phần tiếp giáp với phần C là không có căn cứ vì phần đất tiếp giáp với phần C là phần đất của ông Nguyễn Văn T được hưởng và ông T đã bán lại cho ông C. Ngoài ra, nếu căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn cho rằng phần C là đất chưa hưởng thì phần đất 01 công tầm 03 mét mà ông của được hưởng nằm ở vị trí nào. Từ đó xác định phần C là phần ông Nguyễn Văn C đã được hưởng. Do đó nguyên đơn Phận yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với phần C là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xác định di sản thừa kế của cụ D và cụ L2: Phần A diện tích diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) thuộc một phần thừa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc

Trắng; trên phần đất này có 3 ngôi mộ gồm mộ của cụ D, cụ L2 và con của hai cụ, nên các đồng thừa kế thống nhất trừ đi giá trị đất tương đương 500m² trong tổng giá trị của phần đất thuộc phần A theo kết quả định giá còn lại thì hưởng theo quy định của pháp luật; cây trồng và các công trình xây dựng trên đất là của bị đơn các đồng thừa kế thống nhất không yêu cầu hưởng. Như vậy phần đất thuộc phần A mà nguyên đơn yêu cầu hưởng thừa kế có giá là: Phần A: có diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²), có giá trị đất theo định giá là 1.245.737.700 đồng – 167.500.000 đồng (500m² x 335.000 đồng) = 1.078.237.700 đồng.

[7] Về người thừa kế theo pháp luật: Theo quy định tại Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ D và cụ L2, không có con riêng, con nuôi, cha mẹ của hai cụ đã mất; cụ D và cụ L2 có tất cả 09 người con chung bao gồm: (1) bà Nguyễn Thị X, (2) ông Nguyễn Văn T, (3) ông Nguyễn Văn C, (4) ông Nguyễn Văn P, (5) ông Nguyễn Văn Ú, (6) ông Nguyễn Văn C1, (7) bà Nguyễn Thị H, (8) ông Nguyễn Hoàng B chết ngày 08/04/1972 (người thừa kế theo pháp luật của ông B là bà Phạm Thị H1), (9) Nguyễn Văn B1 (Nguyễn Văn H3) chết ngày 08/4/1972 không có con có vợ là bà Trần Thị Bảy E, ông B1 chết trước cụ D và cụ L2 nên vợ là bà Bảy E không thuộc hàng thừa kế thế vị. (BL: 33-34, 462-463, 466-467), như vậy di sản được hưởng làm 08 kỳ phần. Tuy nhiên, đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C theo như các đồng thừa kế đều trình bày ông C là người trực tiếp ở chung với cha mẹ lúc còn sống cho đến lúc cha mẹ chết và có công nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ, bảo quản, gìn giữ, tôn tạo nhằm làm tăng giá trị di sản. Do đó bị đơn ông Nguyễn Văn C được hưởng thêm một kỳ phần. Như vậy, di sản thừa kế được hưởng thành 9 kỳ phần bằng nhau, mỗi phần tương ứng với số tiền làm tròn là 119.804.000 đồng. Cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H, người thừa kế theo pháp luật của ông B là bà Phạm Thị H1 mỗi người được hưởng 01 kỳ phần tương đương 119.804.000 đồng; ông Nguyễn Văn C1 (đồng ý giao lại phần thừa kế của mình cho ông P) nên ông Nguyễn Văn P được hưởng 02 kỳ phần tương đương 239.608.000 đồng; ông Nguyễn Văn C được hưởng 02 kỳ phần (gồm 01 kỳ phần thừa kế theo pháp luật và 01 kỳ phần quản lý di sản) tương đương 239.608.000 đồng.

[8] Do nguyên đơn Phận và các đồng thừa kế khác đã có chỗ ở ổn định và chỉ yêu cầu xem xét hưởng thừa kế là giá trị đất theo chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu xem xét các cây trồng và các công trình xây dựng trên phần đất tranh chấp, đồng thời các cây trồng và các công trình xây dựng trên phần đất tranh chấp là của bị đơn trồng và xây dựng mặt khác toàn bộ thừa 141 bị đơn Của quản lý và sử dụng ổn định từ khi hai cụ qua đời đến nay nên giao cho bị đơn Nguyễn Văn C được tiếp tục quản lý sử dụng: Phần A diện tích diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) thuộc một phần thừa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, bị đơn Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả cho các đồng thừa kế giá trị theo kỳ phần mà những người này được hưởng.

[9] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xin chuộc lại tại phần B diện tích 1300m² thuộc một phần của thửa đất số 141, tờ bản đồ số 35 đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn P cho rằng vào khoảng năm 1990 ông có cổ cho bị đơn ông Nguyễn Văn C 01 công tằm cấy đất với giá 02 chỉ vàng 24k, không có làm giấy tờ, khi cổ không xác định thời hạn khi nào có tiền thì chuộc lại đất. Còn phía bị đơn ông Nguyễn Văn C cho rằng nguyên đơn ông Nguyễn Văn P đã chuyển nhượng cho ông 01 công đất với giá 10 chỉ vàng 24k không có làm giấy tờ chứ không phải cổ đất như ông P trình bày.

[10] Xét thấy, nguyên đơn cho rằng cổ phần đất nói trên cho bị đơn nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Bị đơn cho rằng nguyên đơn đã chuyển nhượng phần đất này cho nguyên đơn với giá 10 chỉ vàng 24k; theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị X là chị ruột của ông P và ông C thì phần đất này sau khi ông phân được chia ông P đã bán lại cho ông C với giá là 10 chỉ vàng, và ông P có cho bà mượn 02 chỉ vàng từ số vàng ông P đã bán đất cho ông C. Ngoài ra, đối với phần đất này 02 bên giao dịch với nhau từ năm 1990, thời điểm này là đất trồng lúa, sau đó nguyên đơn lên liếp thành đất vườn và trồng cây lâu năm nhưng ông P cũng không có ý kiến gì. Từ những căn cứ nêu trên có căn cứ xác định phần đất B diện tích 1300m² thuộc một phần của thửa đất số 141, tờ bản đồ số 35 đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng nguyên đơn ông Nguyễn Văn P đã chuyển nhượng cho bị đơn ông Nguyễn Văn C nên ông P khởi kiện yêu cầu chuộc lại là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy một phần (phần A, B, C) của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 471477 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 17/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn C thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ số 35, diện tích 12.892,5m² đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Xét thấy, Hội đồng xét xử đã giao phần A diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho bị đơn ông Nguyễn Văn C quản lý, sử dụng nên việc hủy giấy là không cần thiết; đối với các phần phần B Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chuộc lại đất, đối với phần C Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy một phần (phần A, B, C) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 471477 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 17/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn C thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

[12] Từ những nhận định, phân tích trên, có đủ cơ sở chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[13] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 29.415.000đồng.

Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1 mỗi người phải chịu 3.268.333 đồng.

Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn C mỗi người phải chịu là 6.536.666 đồng.

Do ông Nguyễn Văn P đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm trả cho ông P số tiền này.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nhận thấy ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn Ú là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là 5.990.200đồng

Bà Phạm Thị H1 phải chịu là 5.990.200đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 và khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các điều 609, 612, Điều 649, 650, 651, 652, và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng nghị quyết số 02/HĐTP, ngày 19/10/1990 của hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân Tối Cao, quy định về pháp lệnh thừa kế

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P về việc được chuộc lại phần B diện tích đất 1300m² với giá 02 chỉ vàng 24K, đất thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P đối với yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Bùi Thị L2 để lại cho các đồng thừa kế, là phần C diện tích đất

1300m² thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Bùi Thị L2 để lại cho các đồng thừa kế, là phần A diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về giá trị kỳ phần thừa kế:

Ông Nguyễn Văn C được hưởng giá trị kỳ phần thừa kế (02 kỳ phần) số tiền là 239.608.000 đồng.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả giá trị kỳ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H, người thừa kế theo pháp luật của ông B là bà Phạm Thị H1 mỗi người một giá trị kỳ phần thừa kế số tiền là 119.804.000 đồng.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả giá trị kỳ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn P giá trị 02 kỳ phần thừa kế số tiền là 239.608.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn C phần đất và các tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích của phần A theo sơ đồ thẩm định ngày 21/10/2019, diện tích diện tích 3718,62m² (đã trừ diện tích hành lang bảo vệ kênh diện tích 74,3m²) thuộc một phần thửa số 141, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (phần này gia đình bị đơn Chưa đang quản lý sử dụng). *(Có sơ đồ tư cần kèm theo)*

5. Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần (phần A, B, C) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 471477 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 17/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn C thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ số 35, diện tích 12.892,5m² đất tọa lạc tại ấp A, TT A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn Ú là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là 5.990.200đồng

- Bà Phạm Thị H1 phải chịu là 5.990.200đồng

7. Chi phí thẩm định, định giá: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 29.415.000đồng.

Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1 mỗi người phải chịu 3.268.333 đồng.

Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn C mỗi người phải chịu là 6.536.666 đồng.

Do ông Nguyễn Văn P đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm trả cho ông P số tiền này

8. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Riêng đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Hữu